

Số: /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## THÔNG TƯ

**Quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động**

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (sau đây gọi tắt là dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động).

**2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau:

- Các tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hoạt động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

Ban hành kèm theo Thông tư này Phụ lục quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các quy trình kiểm định được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Nội vụ (qua Cục Việc làm) để xem xét, giải quyết./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Website Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL; Website Bộ Nội vụ;
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Nội vụ, các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, VL (10b).

### **BỘ TRƯỞNG**

**Phạm Thị Thanh Trà**

**PHỤ LỤC**  
**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ**  
**KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| TT                         | Tên dịch vụ kiểm định |   | Đặc điểm cơ bản của dịch vụ   |
|----------------------------|-----------------------|---|---|
| 1                          | Nồi hơi               | Công suất nhỏ hơn 01 tấn/giờ                                | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 <sup>0</sup> C số 01-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) ban hành 30 quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi tắt Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ)). |
|                            |                       | Công suất từ 01 tấn/giờ đến 02 tấn/giờ                      |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 02 tấn/giờ đến 06 tấn/giờ                 |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 06 tấn/giờ đến 10 tấn/giờ                 |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 10 tấn/giờ đến 15 tấn/giờ                 |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 15 tấn/giờ đến 25 tấn/giờ                 |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 25 tấn/giờ đến 50 tấn/giờ                 |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 50 tấn/giờ đến 75 tấn/giờ                 |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 75 tấn/giờ đến 125 tấn/giờ                |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 125 tấn/giờ đến 200 tấn/giờ               |   |
|                            |                       | Công suất từ trên 200 tấn/giờ đến 400 tấn/giờ               |   |
| Công suất trên 400 tấn/giờ |                       |   |   |
| 2                          | Bình chịu áp lực,     | Dung tích đến 02 m <sup>3</sup>                             | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định an toàn bình chịu áp lực số 07-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
|                            |                       | Dung tích từ trên 02 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>   |   |
|                            |                       | Dung tích từ trên 10 m <sup>3</sup> đến 25 m <sup>3</sup>   |   |
|                            |                       | Dung tích từ trên 25 m <sup>3</sup> đến 50 m <sup>3</sup>   |   |
|                            |                       | Dung tích từ trên 50 m <sup>3</sup> đến 100 m <sup>3</sup>  |   |
|                            |                       | Dung tích từ trên 100 m <sup>3</sup> đến 500 m <sup>3</sup> |   |
|                            |                       | Dung tích trên 500 m <sup>3</sup>                           |   |
| 3                          |                       | Năng suất lạnh đến 30.000 Kcal/h                            |   |

|     |                                    |  |   |
|-----|------------------------------------|--|---|
|     | Hệ thống lạnh                      | Năng suất lạnh từ trên 30.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal/h    | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống lạnh số 08-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
|     |                                    | Năng suất lạnh từ trên 100.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h |   |
|     |                                    | Năng suất lạnh trên 1.000.000 Kcal/h                       |   |
| 4   | Hệ thống đường ống áp lực          | Đường kính ống đến 150 mm                                  | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống đường ống bằng kim loại dẫn khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan số 31-2021/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 08/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) Ban hành Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống đường ống bằng kim loại dẫn khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan. |
|     |                                    | Đường kính ống trên 150 mm                                 |   |
| 5   | Cần trục và các loại máy trục khác |  |   |
| 5.1 | Cần trục                           | Tải trọng dưới 3,0 tấn                                     | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn an toàn cần trục tự hành số 10-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).   |
|     |                                    | Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn                           |   |
|     |                                    | Tải trọng trên 7,5 tấn đến 15 tấn                          |   |
|     |                                    | Tải trọng trên 15 tấn đến 30 tấn                           |   |
|     |                                    | Tải trọng trên 30 tấn đến 75 tấn                           |   |
|     |                                    | Tải trọng trên 75 tấn đến 100 tấn                          |   |
|     |                                    | Tải trọng trên 100 tấn                                     |   |
| 5.2 |                                    | Tải trọng dưới 3,0 tấn                                     | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình  |
|     |                                    | Tải trọng từ 3,0 tấn đến 7,5 tấn                           |   |

|     |   |  |   |
|-----|---|--|---|
|     | Các loại máy khác   | Tải trọng trên 7,5 tấn đến 15 tấn                                    | kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị nâng kiểu cầu số 09-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
|     |   | Tải trọng trên 15 tấn đến 30 tấn                                     |   |
|     |   | Tải trọng trên 30 tấn đến 75 tấn                                     |   |
|     |   | Tải trọng trên 75 tấn đến 100 tấn                                    |   |
|     |   | Tải trọng trên 100 tấn   |   |
| 5.3 | Cần trục tháp   | Tải trọng dưới 4 tấn   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần trục tháp, ký hiệu QTKĐ:01-2016/BXD ban hành tại Thông tư số 29/2016/TT-BXD ngày 29/12/2016 của Bộ Xây dựng ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 29/2016/TT-BXD ngày 29/12/2016 của Bộ Xây dựng) . |
|     |   | Tải trọng từ 4 tấn đến 10 tấn  |   |
|     |   | Tải trọng từ 10 tấn đến 40 tấn                                       |   |
|     |   | Tải trọng trên 40 tấn  |   |
| 6   | Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người, Tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên | Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ                  | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tời điện dùng để nâng tải số 14-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
|     |   | Tải trọng trên 1,0 tấn đến 7,5 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ     |   |
|     |   | Tải trọng trên 7,5 tấn đến 15 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ      |   |
|     |   | Tải trọng trên 15 tấn đến 30 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ       |   |
|     |   | Tải trọng trên 30 tấn đến 75 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ       |   |
|     |   | Tải trọng trên 75 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ                  |   |
|     |   | Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.              |   |
|     |   | Tải trọng trên 1,0 tấn đến 7,5 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ. |   |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | Tải trọng trên 7,5 tấn đến 15 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ. |  |
|  | Tải trọng trên 15 tấn đến 30 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.  |  |
|  | Tải trọng trên 30 tấn đến 75 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.  |  |
|  | Tải trọng trên 75 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.             |  |
|  | Cáp treo vận chuyển người   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống cáp treo chở người số 30-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ). |
|  | Tời thủ công có tải trọng 1.000 kg trở lên.                         | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tời tay số 16 - 2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).                   |

|   |   |  |  |
|---|---|--|--|
| 7 | Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng | Tải trọng nâng dưới 3 tấn                  | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn sàn nâng người số 12 - 2016/BLĐTBXH; quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn vận thăng nâng hàng có người đi kèm số 19-2016/BLĐTBXH; quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn vận thăng nâng số 20 -2016/BLĐTBXH hàng ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ). |
|   |   | Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên            |  |
|   |   | Nâng người có số lượng đến 10 người        |  |
|   |   | Nâng người có số lượng trên 10 người       |  |
| 8 | Thang máy các loại  | Thang máy dưới 10 tầng dừng                | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy số 02 - 2021/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) Ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang   |
|   |   | Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng |  |
|   |   | Thang máy trên 20 tầng dừng                |  |

|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   |  | máy thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.   |
| 9  | Palăng điện, xích kéo tay   | Palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị nâng kiểu cầu số 09 -2016/BLĐTBXH; quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn pa lăng xích kéo tay số 13 -2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ). |
|    |   | Palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn              |   |
|    |   | Palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn                                  |   |
| 10 | Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người. | Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn  | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tời tay số 17 - 2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
|    |   | Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn   |   |
|    |   | Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn  |   |
|    |   | Tải trọng trên 15 tấn  |   |
|    |   | Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)                                      |   |

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
|    |  |  | Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
| 11 | Hệ thống điều chế; nạp khí; khí hóa lỏng, hòa tan                | Hệ thống có 20 miệng nạp trở xuống   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống điều chế tồn trữ và nạp khí số 03-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).   |
|    |  | Hệ thống có 21 miệng nạp trở lên   |   |
| 12 | Chai dùng để chứa, chuyên chở khí nén, khí hóa lỏng, khí hòa tan | Chai chứa khí đốt hóa lỏng dung tích nhỏ hơn 30 lít (Kiểm định định kỳ)    | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn chai chứa khí công nghiệp số 06-2021/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 17/2021/TT-BLĐTBXH ngày 15/11/2021 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) Ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn chai chứa khí công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |
|    |  | Chai chứa khí đốt hóa lỏng dung tích từ 30 lít trở lên (Kiểm định định kỳ) |   |
|    |  | Chai chứa khí đốt hóa lỏng tiêu chuẩn (Kiểm định lần đầu)                  |   |
|    |  | Chai khác (không kể dung tích)   |   |
|    |  | Chai chứa khí độc (không kể dung tích)                                     |   |
| 13 | Tàu lượn, đu quay, máng trượt và các công trình vui chơi khác    | Tàu lượn, đu quay số lượng 20 người trở xuống                              | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn sàn biểu diễn di động số 26-2016/BLĐTBXH, quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn tàu lượn cao tốc số 27-2016/BLĐTBXH; quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống máng trượt số 28-2016/BLĐTBXH; quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đu quay số 29-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số                   |
|    |  | Tàu lượn, đu quay có số lượng từ 21 người trở lên                          |   |
|    |  | Máng trượt và công trình vui chơi khác                                     |   |
|    |  | Sàn biểu diễn, khán đài  |   |

|    |   |   |   |
|----|---|---|---|
|    |   |   | 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).  |
| 14 | Thang cuốn, băng tải chở người  | Thang cuốn không kể năng suất                           | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang cuốn và băng tải chở người số 26-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).                             |
|    |   | Băng tải chở người không kể năng suất                   |   |
| 15 | Nồi đun nước nóng   | Công suất nhỏ hơn 500.000 Kcal/h                        | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 1150C số 01-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ). |
|    |   | Công suất từ 500.000 đến 750.000 Kcal/h                 |   |
|    |   | Công suất từ trên 750.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h   |   |
|    |   | Công suất từ trên 1.000.000 Kcal/h đến 1.500.000 Kcal/h |   |
|    |   | Công suất từ trên 1.500.000 Kcal/h đến 2.000.000 Kcal/h |   |
|    |   | Công suất trên 2.000.000 Kcal/h                         |   |
| 16 | Nồi gia nhiệt dầu   | Công suất nhỏ hơn 1.000.000 Kcal/h                      | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định nồi gia nhiệt dầu số 02-2016/BLĐTBXH ban hành tại Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ).   |
|    |   | Công suất từ 1.000.000 đến 2.000.000 Kcal/h             |   |
|    |   | Công suất từ trên 2.000.000 Kcal/h đến 4.000.000 Kcal/h |   |
|    |   | Công suất trên 4.000.000 Kcal/h                         |   |
| 17 | Máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng; Sàn treo nâng người sử | Tải trọng dưới 3 tấn                                    | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy vận thăng sử dụng trong thi công xây dựng, ký hiệu QTKĐ:02-2016/BXD; quy trình kiểm định an toàn đối với sàn  |
|    |   | Tải trọng từ 3 tấn trở lên                              |   |
|    |   | Nâng người có số lượng đến 10                           |   |
|    |   | Nâng người có số lượng trên 10 người                    |   |

|    |                               |   |   |
|----|-------------------------------|---|---|
|    | dụng trong thi công xây dựng  |   | treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng, ký hiệu QTKĐ: 03/2016/BXD ban hành tại Thông tư số 29/2016/TT-BXD ngày 29/12/2016 của Bộ Xây dựng.   |
| 18 | Hệ thống cốp pha trượt        | Hệ thống cốp pha trượt  | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với hệ thống cốp pha trượt, ký hiệu QTKĐ: 04/2017/BXD ban hành tại Thông tư số 11/2017/TT-BXD ngày 16/10/2017 của Bộ Xây dựng, ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với hệ thống cốp pha trượt; cần phân phối bê tông độc lập; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng công trình.       |
| 19 | Cần phân phối bê tông độc lập | Cần phân phối bê tông độc lập                                   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần phân phối bê tông độc lập, ký hiệu QTKĐ: 05/2017/BXD ban hành tại Thông tư số 11/2017/TT-BXD ngày 16/10/2017 của Bộ Xây dựng ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với hệ thống cốp pha trượt; cần phân phối bê tông độc lập; máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng công trình. |
| 20 | Máy khoan, máy ép cọc, đóng   | Máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với Máy khoan, máy ép   |

|    |  |  |   |
|----|--|--|---|
|    | cọc sử dụng trong thi công xây dựng      |  | cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng, ký hiệu QTKĐ: 01/2018/BXD ban hành tại Thông tư số 09/2018/TT-BXD ngày 15/11/2018 của Bộ Xây dựng ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy khoan, máy ép cọc, đóng cọc sử dụng trong thi công xây dựng.   |
| 21 | Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò | <p>Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng từ <math>0^{\circ} \div 35^{\circ}</math> tải trọng từ 1,0 tấn đến dưới 3,0 tấn</p> <p>Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng từ <math>0^{\circ} \div 35^{\circ}</math> tải trọng từ 3,0 tấn đến dưới 6,0 tấn</p> <p>Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng từ <math>0^{\circ} \div 35^{\circ}</math> tải trọng từ 6,0 tấn đến dưới 9,0 tấn</p> <p>Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng từ <math>0^{\circ} \div 35^{\circ}</math> tải trọng từ 9,0 tấn đến dưới 12,0 tấn</p> <p>Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng từ <math>0^{\circ} \div 35^{\circ}</math> tải trọng từ 12,0 tấn đến dưới 20,0 tấn</p> <p>Tời mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng từ <math>0^{\circ} \div 35^{\circ}</math> tải trọng trên 20,0 tấn</p> | <p>Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động Tời, trục tải có tải trọng 10000N trở lên sử dụng trong khai thác hầm lò số 10-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương); Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của bộ công thương và một số quy trình kiểm định ban hành kèm theo thông tư số</p> |

|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   |  | 10/2017/TT-BCT ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). |
| 22 | Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò | <p>Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng <math>&gt; 35^\circ \div 90^\circ</math> tải trọng từ 1,0 tấn đến dưới 3,0 tấn</p> <p>Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng <math>&gt; 35^\circ \div 90^\circ</math> tải trọng từ 3,0 tấn đến dưới 6,0 tấn</p> <p>Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng <math>&gt; 35^\circ \div 90^\circ</math> tải trọng từ 6,0 tấn đến dưới 9,0 tấn</p> <p>Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng <math>&gt; 35^\circ \div 90^\circ</math> tải trọng từ 9,0 tấn đến dưới 12,0 tấn</p> <p>Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng <math>&gt; 35^\circ \div 90^\circ</math> tải trọng từ 12,0 tấn đến dưới 20,0 tấn</p> <p>Trục tải mỏ sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò góc nâng <math>&gt; 35^\circ \div 90^\circ</math> tải trọng trên 20,0 tấn</p> | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động Tờ, trục tải có tải trọng 10000N trở lên sử dụng trong khai thác hầm lò số 10-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư 10/2017/TT-BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.      |
| 23 | Cột chống thủy lực; Giá chống thủy lực; Giàn  | <p>Cột chống thủy lực đơn sử dụng trong khai thác hầm lò, không phân biệt áp lực làm việc;</p> <p>Cột chống thủy lực hai chiều sử dụng trong khai thác hầm lò, không phân biệt áp lực làm việc</p>   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với cột chống thủy lực; vì chống thủy lực đơn, giá chống thủy lực và   |

|    |                       |   |   |
|----|-----------------------|---|---|
|    | chống thủy lực        | Giá chống thủy lực loại 02 cột không phân biệt sức kháng công tác (tải trọng làm việc) sử dụng trong khai thác hầm lò | Giàn chống thủy lực sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò số 09-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.                                 |
|    |                       | Giá chống thủy lực loại 04 cột không phân biệt sức kháng công tác (tải trọng làm việc) sử dụng trong khai thác hầm lò |   |
|    |                       | Giàn chống thủy lực không phân biệt sức kháng công tác (tải trọng làm việc) sử dụng trong khai thác hầm lò            |   |
| 24 | Máy biến áp phòng nổ  | Máy biến áp phòng nổ (trạm biến áp phòng nổ) công suất dưới 180 kVA   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động Trạm biến áp phòng nổ số 11-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
|    |                       | Máy biến áp phòng nổ (trạm biến áp phòng nổ) công suất từ 180 kVA trở lên   |   |
| 25 | Động cơ điện phòng nổ | Động cơ điện phòng nổ công suất nhỏ hơn 10 kW   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động động cơ điện phòng nổ số 12-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
|    |                       | Động cơ điện phòng nổ công suất từ 10 kW đến dưới 50 kW   |   |
|    |                       | Động cơ điện phòng nổ công suất từ 50 kW đến dưới 100 kW  |   |
|    |                       | Động cơ điện phòng nổ công suất từ 100 kW đến dưới 200 kW   |   |
|    |                       | Động cơ điện phòng nổ công suất từ 200 kW đến dưới 300 kW   |   |
|    |                       | Động cơ điện phòng nổ công suất từ 300 kW trở lên.  |   |

|    |                                      |   |   |
|----|--------------------------------------|---|---|
| 26 | Thiết bị phân phối đóng cắt phòng nổ | Thiết bị phân phối đóng cắt phòng nổ (átômat, khởi động từ, cầu dao phòng nổ các loại).   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thiết bị phân phối đóng cắt phòng nổ số 13-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
|    |                                      | Thiết bị phân phối đóng cắt phòng nổ (máy cắt, biến tần, khởi động mềm phòng nổ các loại) | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thiết bị phân phối đóng cắt phòng nổ số 13-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
| 27 | Thiết bị điều khiển phòng nổ         | Thiết bị điều khiển phòng nổ (tủ điều khiển phòng nổ) có điện áp dưới 690 V.              | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thiết bị điều khiển phòng nổ số 14-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông   |
|    |                                      | Thiết bị điều khiển phòng nổ (tủ điều khiển phòng nổ) có điện áp từ 690 V trở lên.        |   |
|    |                                      | Thiết bị điều khiển phòng nổ (bảng điều khiển, hộp nút bấm)                               |   |

|    |   |  |   |
|----|---|--|---|
|    |   |  | tur số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.   |
| 28 | Rơ le rò phòng nổ                                     | Rơ le rò phòng nổ có điện áp $\leq$ 690V                             | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thiết bị điều khiển phòng nổ số 14-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
|    |   | Rơ le rò phòng nổ có điện áp lớn > 690V                              |   |
| 29 | Máy phát điện phòng nổ                                | Máy phát điện phòng nổ có công suất dưới 100 kVA                     | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động Máy phát điện phòng nổ số 15-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.       |
|    |   | Máy phát điện phòng nổ có công suất từ 100 kVA trở lên               |   |
| 30 | Cáp điện phòng nổ; Cáp điều khiển, thông tin liên lạc | Cáp điện phòng nổ có điện áp sử dụng $\leq$ 1.140 V                  | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cáp điện phòng nổ số 16- 2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ  |
|    |   | Cáp điện phòng nổ có điện áp sử dụng > 1.140 V.                      |   |
|    |   | Cáp điều khiển, thông tin liên lạc vỏ chống cháy lan truyền các loại |   |

|    |  |   |  |
|----|--|---|--|
|    |  |   | một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.   |
| 31 | Đèn chiếu sáng phòng nổ;<br>Đèn chiếu sáng cá nhân phòng | Đèn chiếu sáng phòng nổ có điện áp $\leq 127$ V                                     | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đèn chiếu sáng phòng nổ số 17-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |
|    |  | Đèn chiếu sáng phòng nổ có điện áp $> 127$ V  |  |
|    |  | Đèn chiếu sáng phòng nổ tàu điện, máy đào lò, máy vận tải, không phân biệt tham số. |  |
|    |  | Đèn chiếu sáng cá nhân phòng, không phân biệt tham số.                              |  |
| 32 | Máy nổ mìn điện phòng nổ                                 | Máy nổ mìn điện phòng nổ, không phân biệt tham số                                   | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động máy nổ mìn điện số 18- 2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; Thông tư số 12/2020/TT- BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT- BCT ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.        |
|    |  |   |  |
| 33 | Chai chứa LPG thép hàn                                   | Chai chứa LPG thép hàn (loại 2 mảnh, kiểm định lần đầu, bất thường).                | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) QTKĐ: 08-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT   |
|    |  |   |  |

|    |                         |  |   |
|----|-------------------------|--|---|
|    |                         | Chai chứa LPG thép hàn (loại 2 mảnh, kiểm định định kỳ).             | ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương   |
|    |                         | Chai chứa LPG thép hàn (loại 3 mảnh, kiểm định lần đầu, bất thường). | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) QTKĐ: 08-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.                                 |
|    |                         | Chai chứa LPG thép hàn (loại 3 mảnh, kiểm định định kỳ).             | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) QTKĐ: 08-2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.                                 |
| 34 | Chai chứa LPG Composite | Chai chứa LPG Composite (kiểm định lần đầu, bất thường)              | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai LPG Composite QTKĐ: 19-2024/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT- BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai LPG composite. |
|    |                         | Chai chứa LPG Composite (kiểm định định kỳ)                          | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai LPG Composite QTKĐ: 19-2024/BCT ban hành kèm theo Thông tư số   |

|    |   |   |  |
|----|---|---|--|
|    |   |   | 22/2024/TT- BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động chai LPG composite.  |
| 35 | Đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại | Đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại | Dịch vụ kiểm định được xác định theo quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại QTKĐ: 05- 2017/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT- BCT ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. |